

Đặc điểm cấu trúc - hình thái và ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Việt có từ “ăn”

Hoàng Thị Yến

Trường Đại học CMC

Email liên hệ: htyen@cmc-u.edu.vn

Tóm tắt: Bài viết sử dụng kết hợp phương pháp miêu tả theo hướng đồng đại với phân tích thành tố nghĩa và các thủ pháp thống kê, phân loại nhằm làm rõ đặc điểm cấu trúc - hình thái và ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Việt có từ “*ăn*”. Kết quả cho thấy, các đơn vị thành ngữ tiếng Việt chứa từ “*ăn*” có số lượng khá khiêm tốn nhưng các giá trị ngôn ngữ và văn hóa hàm chứa trong đó lại khá phong phú. Sắc thái ý nghĩa đa dạng của thành ngữ tiếng Việt thể hiện rõ thái độ phê phán đối với mặt trái của con người và xã hội, trân trọng và tôn vinh những phẩm chất, hành động tốt đẹp của con người. Có thể thấy một phần thế giới quan, nhân sinh quan và giá trị quan đầy tính nhân văn của dân tộc Việt qua ngữ liệu thành ngữ.

Từ khóa: đặc điểm cấu trúc- hình thái, đặc điểm ngữ nghĩa, thành ngữ tiếng Việt, sắc thái tích cực, sắc thái tiêu cực.

Structural - morphological and semantic features of Vietnamese idioms containing the word “eating”

Abstract: The article uses a combination of descriptive methods under the synchronic approach, analysis of semantic components, and statistical techniques to clarify the structural-morphological and semantic features of Vietnamese idioms which contain the word “eating”. The results show that there is a small number of Vietnamese idioms consisting of the word “eating”; nevertheless, their hidden linguistic and cultural values are diverse. Various meanings of Vietnamese idioms illustrate a critical attitude towards the negative side of people and society. Besides, they honor humans’ good qualities and actions as well. Therefore, it is possible to be aware of Vietnamese people’s worldview, outlook on life and humanistic values through idiomatic expressions.

Keywords: structural-morphological features, semantic features, Vietnamese idioms, positive nuances, negative nuances.

Ngày nhận bài: 01/8/2022

Ngày duyệt đăng: 10/11/2022

1. Đặt vấn đề

Với cách hiểu thông thường thì thành ngữ (ThN) là một loại tổ hợp từ cố định, bền vững về hình thái - cấu trúc, hoàn chỉnh, bóng bẩy về ý nghĩa, được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp hàng ngày, đặc biệt là trong khẩu ngữ (ví dụ: *Lăn như chạch*). Nếu căn cứ vào phương thức tạo nghĩa (so sánh hay ẩn dụ hóa), có thể chia vốn ThN tiếng Việt thành hai loại lớn: ThN so sánh và ThN ẩn dụ hóa. ThN so sánh là một tổ hợp từ bền vững, bắt nguồn từ phép so sánh, với nghĩa biểu trưng (ví dụ: *Đất như tôm tươi, Nợ như chúa Chổm...*). ThN ẩn dụ hóa là nhóm các đơn vị có phương thức tạo nghĩa dựa vào phép ẩn dụ hóa, ví dụ: *Gan cóc tía, Minh đồng da sắt...* Căn

cứ vào tính đối xứng hay không đối xứng, ThN ẩn dụ hóa được chia thành: i. ThN ẩn dụ hóa đối xứng thường gồm 4 yếu tố, lập thành 2 vế đối xứng nhau, mỗi vế 2 yếu tố, ví dụ: *Mắt tròn mắt dẹt, Bầm gan tím ruột...*; ii. ThN ẩn dụ hóa phi đối xứng không đối xứng về cấu trúc, được tạo nghĩa bằng con đường ẩn dụ, ví dụ: *Công dã tràng, Lười chấy thây, Sòi máu, Chuột sa chính gạo...* (Hoàng Văn Hành, 2003).

ThN tiếng Việt có một sức sống mãnh liệt và nhận được nhiều quan tâm của các nhà Việt ngữ. Có thể nhắc đến các công trình tiêu biểu như: Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (1998), Hoàng Văn Hành (2003), Bùi Khắc Việt (1978) ... Liên quan đến các ThN có yếu tố ăn, có công trình của Đào Thị Hồng Quyết (2017) xem xét ngữ nghĩa và cơ chế tạo nghĩa của từ ăn trong ThN tiếng Việt. Theo bài viết này, đặc trưng văn hóa dân tộc thể hiện qua ThN có thành tố ăn ở các khía cạnh sau: i. miếng ăn thể hiện tính cộng đồng; ii. triết lí lối sống; iii. phép tắc xã hội và nghệ thuật sống... Từ cách tiếp cận khác, chúng tôi muốn làm rõ hơn đặc điểm cấu trúc - hình thái của các thành ngữ có từ *ăn*, đặc điểm các nét nghĩa của từ *ăn* trong từ điển và theo khả năng kết hợp cú pháp trong thành ngữ, làm rõ sắc thái ý nghĩa tích cực và tiêu cực của các ThN có từ *ăn*.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết chọn Danh mục từ điển ThN tiếng Việt trong công trình ThN học tiếng Việt của tác giả Hoàng Văn Hành (2003) làm nguồn ngữ liệu khảo sát chính. Với danh mục gồm 3.224 đơn vị, chúng tôi thống kê theo các tiểu loại và có kết quả như sau: i. ThN ẩn dụ hóa đối xứng có 1.891 đơn vị (chiếm 58,7%); ii. ThN ẩn dụ hóa phi đối xứng có 840 đơn vị (chiếm 26%); iii. ThN so sánh có 493 đơn vị (chiếm 15,3% %). Trong quá trình phân tích về sắc thái ý nghĩa của các đơn vị ThN có thành tố *ăn*, chúng tôi có bổ sung thêm một vài đơn vị ThN có từ ăn từ các công trình của Nguyễn Lực, Lương Văn Đăng chủ biên (1978), Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào (1993), Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (1994)...

Bài viết thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu sau: Một là, dựa vào ngữ liệu ThN trong Hoàng Văn Hành (2003), thống kê các đơn vị ThN có từ ăn theo các tiểu loại ThN; phân chia ThN có từ ăn theo vị trí của ăn trong đơn vị ThN; phân loại ThN có từ ăn theo số lượng các âm tiết cấu thành đơn vị. Lí do bài viết chỉ giới hạn ngữ liệu ở phạm vi hẹp là công trình của Hoàng Văn Hành (2003) là bởi tác giả đã phân chia các đơn vị ThN tiếng Việt thành các danh mục theo đặc điểm cấu trúc (ThN ẩn dụ hóa đối xứng, ThN ẩn dụ hóa phi đối xứng và ThN so sánh). Hai là, phân tích ngữ nghĩa của ThN có từ *ăn* qua các nét nghĩa trong từ điển, theo khả năng kết hợp cú pháp của từ *ăn*. Cuối cùng, chúng tôi phân tích sắc thái ý nghĩa tích cực và tiêu cực, cuộc sống của người dân được phản ánh trong ThN tiếng Việt.

3. Phân loại thành ngữ có từ ăn

3.1. Phân loại thành ngữ theo vị trí của từ "ăn"

Trên cơ sở nguồn ngữ liệu thu thập được trong Hoàng Văn Hành (2003), chúng tôi khảo sát và rút ra được 164/3224 đơn vị ThN có yếu tố ăn, chiếm một tỉ lệ khá ít ỏi 0,5%. Trong đó, các đơn vị có yếu tố ăn đứng đầu ThN là 123/164 đơn vị, chiếm 75%, còn lại là các đơn vị có yếu tố ăn đứng ở các vị trí phía sau của ThN. Theo vị trí của từ ăn xuất hiện ở vị trí đầu hay phía sau, chúng tôi thống kê số lượng của từng tiểu loại ở từng nhóm ThN ẩn dụ hóa đối xứng, ThN ẩn dụ hóa phi đối xứng và ThN so sánh. Kết quả thống kê, phân loại được tổng hợp và trình bày tại bảng 1, cho thấy: các đơn vị ThN có từ ăn đứng ở vị trí âm tiết đầu tiên có tỉ lệ cao nhất ở

nhóm ThN so sánh (chiếm 90%), tiếp đó là nhóm ThN ẩn dụ hóa đối xứng (chiếm 80,3%), cuối cùng là nhóm ThN ẩn dụ hóa phi đối xứng (chỉ có 50%). Điều này cũng đồng nghĩa với việc thứ tự xếp từ cao đến thấp của các nhóm ThN khi xét từ ăn có vị trí ở phía sau của đơn vị ThN sẽ bị đảo ngược lại. Tức là, nhóm ThN ẩn dụ hóa phi đối xứng chứa từ *ăn* ở vị trí phía sau có tỉ lệ cao nhất (chiếm 50%), đứng thứ 2 là nhóm ThN ẩn dụ hóa đối xứng (chiếm 19,7%) và cuối cùng là nhóm ThN so sánh (chỉ có 10%).

Bảng 1. Phân loại thành ngữ theo vị trí của từ “ăn”

Vị trí của từ ăn	ThN ẩn dụ hóa đối xứng	ThN ẩn dụ hóa phi đối xứng	ThN so sánh	Tổng số
(+) đứng đầu ThN	98/122 (80,3%)	16/32 (50%)	9/10 (90%)	123/164 (75%)
(-) đứng đầu ThN	24/122 (19,7%)	16/32 (50%)	1/10 (10%)	41/164 (25%)
Tổng	122/1891(5,2%)	32/840(3,8%)	10/493(2,0%)	164/3224(0,5%)

(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả, 2022)

3.2. Phân loại thành ngữ có từ “ăn” theo số lượng âm tiết

Theo số lượng các âm tiết cấu thành đơn vị ThN, chúng tôi tiến hành thống kê, phân loại các tiểu loại ThN ẩn dụ hóa đối xứng ((+) ĐX) ThN ẩn dụ hóa phi đối xứng ((-) ĐX), ThN so sánh. Kết quả thống kê các tiểu nhóm được thể hiện ở bảng 2, chỉ ra một vài điểm đáng chú ý sau:

- 1) Các ThN có từ ăn chỉ xuất hiện các đơn vị gồm từ 3 đến 8 âm tiết cấu thành.
- 2) ThN ẩn dụ hóa đối xứng có từ ăn chỉ xuất hiện ở nhóm các đơn vị có 4 âm tiết, 6 âm tiết và 8 âm tiết. Các âm tiết cấu thành thuộc nhóm này đều là số chẵn, điều này là do tính chất của tiểu loại qui định - các vế của ThN đối xứng với nhau.
- 3) ThN ẩn dụ hóa phi đối xứng có từ ăn được phân bố ở các nhóm có từ 3 âm tiết đến 6 âm tiết, không có đơn vị nào thuộc nhóm ThN có 7 hoặc 8 âm tiết.
- 4) ThN so sánh có từ ăn chỉ xuất hiện ở nhóm 4 âm tiết, 5 âm tiết và 6 âm tiết, không có đơn vị nào 3 âm tiết, 7 âm tiết và 8 âm tiết.

Như vậy, với các ThN so sánh có từ ăn, số các đơn vị được cấu thành bởi 4 âm tiết chiếm đa số với 118 đơn vị (72%), các nhóm đơn vị còn lại chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ. Các thứ tự tiếp theo là nhóm các đơn vị 6 âm tiết (với 26 đơn vị chiếm 15,9%), 5 âm tiết (với 13 đơn vị chiếm 7,9%), 8 âm tiết (với 6 đơn vị chiếm 3,6%) và 3 âm tiết (với 1 đơn vị chiếm 0,6%). Điều này có thể được lí giải là bởi ThN 4 âm tiết đáp ứng đầy đủ và hoàn hảo nhất yêu cầu của ThN về tính ổn định về cấu trúc cũng như sự hoàn chỉnh về ý nghĩa.

Bảng 2. Phân loại thành ngữ có từ “ăn” theo số lượng âm tiết

	3 AT	4 AT	5 AT	6 AT	7 AT	8 AT	Tổng
ThN ẩn dụ hóa (+) ĐX	-	98	-	18	-	6	122 (74,4%)
ThN ẩn dụ hóa (-) ĐX	1	13	11	7	-	-	32 (19,5%)
ThN So sánh	-	7	2	1	-	-	10 (6,1%)
Tổng	1 (0,6%)	118 (72%)	13 (7,9%)	26 (15,9%)	0 (0%)	6 (3,6%)	164 (100%)

(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả, 2022)

4. Ngũ nghĩa của thành ngữ có từ «ăn»

4.1. Ngũ nghĩa của từ “ăn” theo từ điển

Theo Từ điển Tiếng Việt (2006, tr.12), từ ăn thuộc từ loại động từ, là từ đa nghĩa gồm 13 nét nghĩa. Trong đó, nghĩa 1 - tức nghĩa cơ bản hay nghĩa gốc được định nghĩa như sau: 1. Tự cho vào cơ thể thức ăn để nuôi sống. Ăn cơm. Thức ăn. Ăn có nhai, nói có nghĩ (thng.). Làm đủ ăn. Cỏ ăn hết màu. Các nét nghĩa sau gồm có: 2. Ăn uống nhân dịp gì (ăn cưới, ăn Tết...); 3. (Máy móc) tiếp nhận cái cần thiết cho sự hoạt động (ăn dầu, ăn hàng...); 4. Nhận lấy để hưởng (ăn hoa hồng...); 5. Phải nhận lấy, chịu lấy (ăn đòn, ăn đạn...); 6. Giành về mình phần hơn, phần thắng (ăn giải, ăn con xe...); 7. Hấp thu cho thấm vào (*vải ăn màu, cá ăn muối...*); 8. Gắn chặt vào nhau, khớp với nhau (*gạch ăn vữa, phanh không ăn...*); 9. Hợp với nhau, tạo nên một cái gì hài hòa (ăn ảnh...); 10. Làm tiêu hao, hủy hoại dần dần (*sơn ăn mặt...*); 11. Lan ra hoặc hướng đến nơi nào đó (*sông ăn ra biển...*); 12. Là một phần ở ngoài phụ vào, thuộc về (đám đất này ăn về xã bên...); 13. (đơn vị tiền tệ) có thể đổi ngang giá (*một đô la ăn mấy đồng Việt Nam...*). Chúng tôi nhận thấy, ví dụ *Cỏ ăn hết màu* được đưa vào minh họa cho nét nghĩa thứ nhất là chưa thực sự phù hợp, có lẽ nó thích hợp hơn với nét nghĩa thứ 7 bởi cỏ không phải là con người hoặc động vật.

Dựa vào đặc trưng của các nét nghĩa và mức độ gần gũi hay xa cách với nghĩa gốc, chúng ta có thể nhóm các nét nghĩa vào các tiểu nhóm tại bảng 3.

Bảng 3. Các tiểu nhóm nét nghĩa của từ “ăn”

STT	Từ	Ý nghĩa	Ví dụ
1	ăn để sống	cho thức ăn vào cơ thể để sống	<i>ăn cơm, thức ăn. ăn có nhai, nói có nghĩ. làm đủ ăn.</i>
2	ăn uống	ăn uống nhân dịp gì	ăn cưới, ăn Tết...
3	chuyển chủ thể	(máy móc) tiếp nhận cái cần thiết cho sự hoạt động	ăn dầu, ăn hàng...;
4	tiếp nhận	tích nhận lấy để hưởng	ăn hoa hồng...;
		cực: giành phần hơn/thắng	ăn giải, ăn con xe...;
		tiêu cực phải nhận lấy, chịu lấy	ăn đòn, ăn đạn...;
5	thấm thấu	hấp thu cho thấm vào	<i>vải ăn màu, cá ăn muối...</i> ;
6	gắn kết/hòa hợp	gắn chặt/khớp với nhau	<i>gạch ăn vữa, phanh không ăn...</i>
		hợp với nhau, tạo nên sự hài hòa	ăn ảnh...
7	tiêu hao	làm tiêu hao, hủy hoại dần dần	<i>sơn ăn mặt</i> hay <i>nước ăn tay</i>
8	lan rộng	lan ra, hướng đến nơi nào đó	<i>sông ăn ra biển...</i> ;
9	thuộc về	phần ở ngoài phụ vào, thuộc về	đám đất này ăn về xã bên...;
10	ngang giá trị	(tiền tệ) có thể đổi ngang giá	<i>một đô la ăn mấy đồng Việt</i>

(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả, 2022)

Nếu tiếp tục tổng hợp, phân các tiểu nhóm trong bảng 3 thành các nhóm lớn hơn, với phạm trù ý nghĩa rộng hơn, ta có: 1. nhóm I - tiếp nhận (gồm nét nghĩa 1, 2, 3, 4, 5, 9); ii. nhóm II - gắn kết, hòa hợp (có nét nghĩa 6); iii. nhóm III là cặp đối lập: tiêu hao và lan rộng (gồm nét nghĩa 7, 8); iv. nhóm IV - ngang giá trị (có nét nghĩa 10).

Ngoài ra, chúng tôi cũng thống kê được 115 đơn vị từ và tổ hợp từ (gồm cả ThN và tục ngữ) có từ ăn là âm tiết đầu trong Từ điển (tr.12-15), ví dụ: ăn chia, ăn học, ăn khớp, ăn năn, ăn trộm, ăn uống...; ăn lông ở lỗ, ăn tươi nuốt sống, ăn thật làm giả, ăn trên ngồi trốc... Khi kết hợp *ăn* với một số từ khác, ta có các tổ hợp từ ghép với nghĩa khái quát (tr.12-15). Đó là trường hợp của: i. ăn nói: nói năng bày tỏ ý kiến, ví dụ: ăn to nói lớn; ii. *ăn ở*: ăn và ở (nói khái quát), ví dụ: ăn xổi ở thì; iii. ăn nằm: ăn và nằm (nói khái quát), ví dụ: ăn đờ nằm chờ, ngoài ra còn có ăn nằm - với nghĩa chỉ quan hệ nam nữ; iv. ăn mặc: ăn và mặc (nói khái quát): ăn sung mặc sướng... Điều này cho thấy phạm vi hành chức của từ ăn trong giao tiếp tương tác ngôn ngữ của người Việt là khá rộng. Điều này có tính chất tất yếu bởi ăn là hoạt động thiết yếu, ảnh hưởng trực tiếp đến việc duy trì sự sống và sức khỏe của con người.

4.2. Ngữ nghĩa thành ngữ theo kết hợp cú pháp của từ ăn

Ở đây, chúng tôi tiến hành khảo sát và bước đầu lấy ví dụ minh họa cho 4 nhóm ngữ nghĩa của từ ăn từ ngữ liệu ThN tiếng Việt. Từ đó, thử tìm hiểu xem các nét nghĩa chính của *ăn* trong từ điển có xuất hiện trong kho tàng ThN hay không, nếu có thì sẽ ở dạng thức như thế nào. Kết quả khảo sát cho thấy, nhóm *ăn* với nghĩa *gắn kết/hòa hợp*; nhóm *ăn* với nghĩa *tiêu hao và lan rộng*; nhóm *ăn* với nét nghĩa *ngang giá trị* đều không phát hiện các đơn vị ThN tương ứng. Ở nhóm *ăn* với nghĩa tiếp nhận, các nét nghĩa *tiếp nhận nhiên liệu cho máy móc*, nét nghĩa *thuộc về* cũng không phát hiện đơn vị ThN tương ứng trong ngữ liệu. Các nét nghĩa còn lại khác xuất hiện trong ngữ liệu ThN tiếng Việt như sau:

1) Nét nghĩa chỉ hành động tự cho thức ăn vào cơ thể để nuôi sống

Với câu hỏi *Ăn cái gì?*, cấu trúc [động từ vị ngữ + tân ngữ] xuất hiện khá đa dạng với các mức độ khác nhau. Đơn giản nhất là [ăn A] có: i. ăn cháo: *Ăn cháo đá bát*; ii. ăn cơm: *Ăn cơm chủ nào sửa cho chủ ấy*; iii. ăn gừng: *Bắt mèo ăn gừng*; iv. ăn xôi (chùa): *Ăn xôi chùa ngọng miệng...* Phức tạp hơn có cấu trúc [X ăn A, Y ăn B], trong đó có A và B là: i. đất - muối: *Chó ăn đất, gà ăn muối*; ii. đá - sỏi: *Chó ăn đá, gà ăn sỏi...* Cấu trúc [ăn A với B] có A và B là: cơm - cá: *Ăn cơm với cá, cơm chó còn đâu...*

Trả lời cho câu hỏi *Ăn như thế nào?*, trong ngữ liệu, chúng tôi tách được từ cấu trúc [động từ vị ngữ + phó từ] các cặp sau: Cặp mận - nhạt: *Ai ăn mận, nấy khát nước, Đời cha ăn mận, đời con khát nước; Có ăn nhạt mới thương tới mè, Ăn nhạt mới biết thương mè...* Cặp khỏe - yếu: *Ăn khỏe như thân trùng, Ăn yếu như mè...* Ngoài ra còn có các kiểu hay cách ăn như: i. ăn vụng: *Ăn vụng không biết chùi mép*; ii. ăn kĩ: *Ăn kĩ no lâu, cây sâu tốt lúa*; iii. ăn chắc: *Ăn chắc mặc dày*; iv. ăn no: *Ăn no ngủ kĩ, chẳng nghĩ điều gì*; v. ăn có nhai: *Ăn có nhai, nói có nghĩ*; vi. ăn (x) như A với A lần lượt có thể là tên một loài động vật, ví dụ: *Ăn nhỏ nẻ như mè, Ăn như lợn*, hay A là một tổ hợp từ, ví dụ: *Ăn như hùm đờ đờ, Ăn như rồng cuốn...* Lễ nghi khi ăn thể hiện qua đơn vị: *Ăn trông nôi, ngồi trông hương...*

Với thông tin *Mức độ ăn là bao nhiêu?*, ngữ liệu ThN xuất hiện một cặp nhiều (lắm) - ít: *Ăn lắm (...) nhiều, Ăn ít như mè.* Ngoài ra có các đơn vị định lượng như: một miếng, một bát xuất hiện trong thành ngữ như: *Ăn một bát cháo chạy ba quãng đồng; Ăn một miếng, tiếng để đời...* Bên cạnh đó, thông tin về *Thời điểm ăn khi nào?* có các câu: *Ăn lúc đói, nói lúc say, Ăn có thời, chơi có giờ...* Quãng thời gian từ khi bắt đầu đến khi kết thúc: *Ăn từ đầu giờ Dậy đến cuối giờ Dậy, Ăn từ đầu giờ Giản đến cuối chạn, Ăn từ đầu bữa đến cuối bữa...* Điều kiện để thực hiện hành động ăn cũng thể hiện rõ hơn trong câu tục ngữ: *Ăn có mời, làm có khiến...*

Trả lời cho câu hỏi: *Ăn ở đâu? có câu: Ăn có chỗ, đồ có nơi; Ăn xó mó niêu...* Mục đích ăn thể hiện qua câu: *Ăn để sống, không sống để ăn...* Bên cạnh đó, có các cấu trúc phức, kết hợp các tiểu nhóm trên như sau: i. *Ăn cái gì và ăn như thế nào?:* ví dụ: *Ăn chó cả lông, ăn hồng cả hạt;* ii. *Ăn cái gì và khi nào?:* ví dụ: *Ăn cơm gà gáy, cất bình nửa ngày...* Cuối cùng là để trả lời cho câu hỏi *Ai ăn?*, chúng tôi nhận thấy, ở tất cả các đơn vị thành ngữ nêu trên đều có chủ thể của hành động *ăn* bị ẩn, nhưng căn cứ vào ngữ nghĩa, giá trị biểu trưng của câu, vẫn có thể qui chiếu về con người nói chung.

2) Nét nghĩa chỉ khái quát việc ăn uống

Thuộc tiểu nhóm này, xuất hiện các đơn vị: i. *Ăn cỗ đi trước, lội nước theo sau...* ý nói đi ăn cỗ nên đi sớm, đồ ăn ngon và đủ, nếu đi muộn có thể thiếu cỗ, đồ ăn là đồ thừa dồn lại; khi lội nước nên đi sau người khác sẽ an toàn hơn; ii. *Ăn thúng uống chậu:* ý nói ăn uống với lượng thức ăn nhiều hơn bình thường, không chú ý đến ánh mắt của người khác.

3) Nét nghĩa chỉ sự tiếp nhận với nghĩa hưởng thụ, giành được hay chịu lấy

Biểu đạt ý nghĩa tiếp nhận, hưởng thụ lợi ích hoặc ân nghĩa rồi có thái độ vô ơn có đơn vị: *Ăn cháo đá bát, ăn cá bỏ lò:* chỉ người lợi dụng xong là vứt bỏ kiểu *vắt chanh bỏ vỏ*. Người xưa khuyên con người sống nên có thái độ đúng đắn bằng câu: *Ăn cây nào, rào cây nấy; Ăn cơm chủ nào sửa cho chủ ấy:* hưởng lợi ích từ đâu/từ ai thì cống hiến cho nơi đó/vì người đó. Con người sống ở đời cần đàng hoàng, không nên cứ *Ngậm miệng ăn tiền*, vờ im lặng mà chiếm dụng lợi ích của người khác. Trong quan hệ làm ăn, cộng tác, nên *Ăn cho đều, tiêu cho sòng* thì mối quan hệ mới bền lâu. Sự bất công trong xã hội thể hiện ở các câu: i. *Ki cóp cho cọt nó xơi:* người cực khổ lao động, tiết kiệm cuối cùng không được hưởng; ii. *Người ăn ốc, kẻ đổ vỏ:* người hưởng thì nhàn, kẻ không được gì lại vất vả, phải giải quyết vấn đề. Xã hội con người vốn nhiều cạnh tranh: *Khôn ăn người, dại người ăn:* khôn thì chiếm được lợi ích, dại thì bị thiệt hại... *Ăn no đòn, Ăn đủ...* có nghĩa phải chịu những thiệt thòi, trừng phạt...

4) Nét nghĩa chỉ sự tiếp nhận với nghĩa thẩm thấu

Trong ngữ liệu, chúng tôi chỉ phát hiện một đơn vị có *ăn* với nghĩa thẩm thấu: *Cá không ăn muối cá ươn...*: con cái nghe lời bố mẹ mới nên người, cũng như cá ướp muối thì tươi, không ướp muối thì dễ bị hỏng...

Như vậy, mặc dù các nét nghĩa của *ăn* trong từ điển là hết sức đa dạng và có phạm vi hành chức rộng, nhưng không phải nét nghĩa nào cũng xuất hiện trong ThN. Nhóm các nét nghĩa *tiếp nhận* của *ăn* cũng chỉ xuất hiện 4 trong tổng số 6 nét nghĩa của đơn vị từ vựng này.

4.3. Sắc thái ý nghĩa của thành ngữ có từ ăn

4.3.1. Sắc thái nghĩa tích cực của thành ngữ có từ ăn

Về triết lý giáo dục, người Việt cho rằng: *Tiên học lễ, hậu học văn:* Phải học lễ nghi, phép tắc trước, sau đó với học đến cái chữ, đến kiến thức. Trong những lễ nghi trẻ em cần phải học, *học ăn* được xếp ở vị trí đầu tiên trong những điều cơ bản nhất: *Học ăn, học nói, học gói, học mở.* Truyền thống tốt đẹp trong văn hóa ẩm thực nói riêng và lễ nghi phép tắc nói chung của dân tộc Việt là: *Ăn trông nồi, ngồi trông hướng:* Khi ăn phải trông xem nồi cơm, thức ăn còn nhiều hay ít, từ đó mà điều chỉnh tốc độ ăn, lượng ăn để nhường nhịn cho người khác. Khi ngồi hay đứng phải quan sát và chọn vị trí, hướng ngồi cho thích hợp. Về việc ăn uống của nam và nữ cũng khác nhau: *Nam thực như hổ, nữ thực như miu:* con trai ăn uống mạnh mẽ, con gái ăn nhỏ nhẹ như mèo...

Trong cuộc sống, chúng ta cần có động cơ hành động đúng đắn, thái độ quyết đoán. Đôi khi, vào những giây phút, tình thế quyết định, cũng cần dũng cảm để lựa chọn hay quyết định làm việc gì đó quan trọng: Được ăn cả, ngã về không, Có gan ăn muống, có gan lội hồ... Con người sống ở đời cần có nghĩa khí, không nên sống hai mặt. Vì vậy, cần phải xác định thái độ sống một cách rõ ràng, nên *Ăn cây nào rào cây ấy, Ăn quả nhớ kẻ trồng cây...* Bên cạnh đó, có những kinh nghiệm trong ThN Việt, nếu vận dụng khi xử thế sẽ an toàn cho bản thân, tuy nhiên chúng lại có sắc thái hơi tiêu cực. Ví như, nếu ai cũng theo phương châm hành động: *Ăn cổ đi trước lội nước đi sau...* thì ai sẽ là người chịu thiệt, đi tiên phong, đứng mũi chịu sào? Bên cạnh đó, người Việt khuyên con cháu: *Trâu ta ăn cỏ đồng ta: lấy vợ, gả chồng nên chọn người cùng làng mới biết gốc gác gia đình, mới quen thuộc phong tục tập quán...; động viên con người nên tự tin hơn vào bản thân và cố gắng thể hiện tốt nhất năng lực, sở trường của mình: Ăn to nói lớn, Ăn to làm lớn...*

Giáo dục quan điểm sống đúng đắn, hướng thiện và tôn vinh những giá trị thực là quan điểm nổi bật của dân tộc Việt. Điều này cũng được thể hiện khá rõ nét qua kho tàng ThN tiếng Việt với các cặp từ (*ăn ở, ăn nói, ăn mặc...*). Chúng ta nên sống thanh sạch, ngay thẳng, thành thật, hiền lành. Với x là tính từ, ta có: *Ăn hiền ở lành (ăn-x ở-x'), Ăn ngay nói/ở thẳng (ăn-x nói x', ăn-x ở-x'), Ăn ngay nói thật (ăn-x nói-x'), Ăn chắc mặc bền (ăn-x mặc-x')...* Con người ta sống cũng luôn cần chú ý để tu tâm dưỡng tính. Với a, b là danh từ, ta có: *Ăn chay niệm Phật (ăn-a niệm (nói)-b), Ăn chay nằm đất (ăn-a nằm-b)...* Đặc biệt, với lớp trẻ, cần quan tâm để các em có thể học hỏi lễ nghi, phép tắc. Điều quan trọng trong sự nghiệp trồng người là phải chú ý rèn cho thế hệ trẻ những đạo lý cơ bản nhất. Với a là danh từ, ta có: *Lời ăn tiếng nói (a-ăn a'-nói)...* đến *Điều ăn nết ở (a-ăn b-ở), Đường ăn ý ở (a-ăn b-ở)...* Con người phải yêu thương nhau, luôn sống tình cảm: *Ăn ở như bát nước đầy...* với người thân và những người xung quanh, phải chung thủy với bạn đời: *Ăn đời ở kiếp...*

4.3.2. Sắc thái nghĩa tiêu cực của thành ngữ có từ ăn

1) Nếu lên khuyết điểm, điểm yếu

Dân tộc Việt trọng lễ nghi, phép tắc nên thường có thái độ khá khe khắt đối với những hành động bừa bãi và thái độ vô phép. Người Việt quan niệm *Miếng ăn là miếng nhục* nên cần tránh cách ăn uống thô tục: *Phàm ăn tục uống, ăn uống thiếu ý tứ đến mức gây phản cảm: Ăn thủng nổi trôi rế, Ăn canh cả cặn...* Ngày xưa, người Việt thường đun nấu bằng củi, rơm... nên tròn nổi thường bị bám đen, phải dùng rế để đặt nổi cho sạch. Cách châm biếm sâu cay thể hiện ở cách nói quá với những hình ảnh rất gần gũi: ăn nhiều và tham đến mức thủng cả nổi, đến cái rế lót nổi cũng không còn; ăn canh đến hết nước, hết cả cái, đến cặn dính đáy nổi cũng hết... ThN *Ăn (quà) như mỏ khoét* thường được người dân Việt dùng để chê các cô gái hay ăn quà vặt. Người Việt phê phán thói quen ăn uống tùy tiện của một số người thiếu hiểu biết về lễ nghi, thường *Ăn xó mó niêu: ăn uống trong góc xó, dùng tay bốc thức ăn trong nồi...*

Thông cảm với những phận đời nghèo khổ nhưng người Việt cũng nghiêm khắc phê phán thái độ cư xử trong ăn uống không phù hợp với hoàn cảnh thực tế, có sự đòi hỏi quá đáng hoặc hành động không tốt chỉ vì miếng ăn, ví dụ: *Ăn mày cướp xôi, Ăn mày đòi xôi gấc...* Hay đơn giản là thói ỷ lại, quen nhận không của một vài kẻ lười biếng: *Ăn quen bén mũi, Ăn không ăn hồng...* Câu *Ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa* phê phán một số

người giỏi ăn, giỏi nói nhưng chây ì, lười làm... Đơn vị này có thể dùng tách riêng từng vế hoặc dùng trọn vẹn cả 3 cụm: *ăn - nói - làm* như *rồng cuốn/ rồng leo/mèo mửa*. Những người chỉ biết *Ăn no ngủ kĩ, vô tâm vô dụng* chỉ biết hưởng thụ, không chịu lao động, ăn bám dựa vào sức lao động của người khác cũng là đối tượng chịu phê phán qua nhiều đơn vị ThN tiếng Việt, ví dụ: *Ăn bơ làm biếng, Ăn dung ngồi rồi... hay Ăn không ngồi rồi, Ngồi không ăn bám...*

ThN tiếng Việt phê phán thói quen lãng phí, thiếu tiết kiệm của một bộ phận người dân. Từ việc chỉ lo hưởng thụ: *Ăn cả tiêu rộng hay Ăn trắng mặc trơn*, thậm chí là *Ăn tàn phá hại, Miệng ăn núi lở...* đến sự hoang phí vô độ: *Ăn vung bỏ vãi, Ăn tha bỏ mửa...*, thói quen tùy tiện, cầu thả: *Ăn chung ở đưng, Ăn chung đồ lộn...* Câu ThN *Ăn xối ở thì* có hàm nghĩa rộng, phê phán tính thiếu kiên nhẫn, lối sống tạm bợ, cũng là lời phê phán sự không có trước, có sau trong quan hệ xã hội. Một số các đơn vị chỉ trích những người hay phán đoán, nói năng thiếu căn cứ như *Ăn ốc nói mò*, có thói quen tự tin, khoa trương quá mức, ví dụ: *Ăn sấm nói gió...*; phê phán cách nói năng, ăn uống thô tục, tùy tiện: *Ăn tục nói phét, Ăn vạm nói biển...*

Qua ThN, ông cha ta cũng châm biếm sự non dại, ngờ nghệch, ngây thơ trong cư xử, giao tiếp xã hội hoặc trong công việc của những người trẻ tuổi. ví dụ: *Ăn chưa no, lo chưa chín/ thẩu*: chưa biết tự ăn cho no, vô lo vô nghĩ; *Ăn chưa sạch, bạch chưa thông, Ăn không nên đợi, nói không nên lời*: ý nói ăn uống còn vương vãi, nói năng chưa rõ ràng, chưa biểu đạt được rõ ý tứ... Hai câu ThN *Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng, Ăn cơm nhà, vác tù và hàng tổng* được dùng như lời ca cảnh cáo của các bà mẹ, bà vợ về chồng con khi họ mãi mê công việc làng xã, họ mải mà thiếu quan tâm đến gia đình.

Nội dung châm biếm những hành động, cách làm thiếu hiệu quả cũng được phản ánh trong ThN: *Ăn một bát cháo, chạy ba quãng đồng...* Tuy nhiên, đơn vị ThN trên đây cũng hàm chứa một ý nghĩa khác: Cái quý của *bát cháo* tình cảm đáng đánh đổi cho việc *chạy ba quãng đồng...* Câu ThN *Muốn ăn gấp bỏ cho người* trên đũa ai đó muốn ăn nhưng lại ngại ngần, giữ ý nên gấp cho người khác trước rồi mới tự gấp cho mình hoặc chờ người khác gấp cho mình. Tuy nhiên, đây cũng là nét đẹp trong ăn uống của người Việt, cũng là nét đẹp trong ứng xử nói chung. Nếu suy luận xa thêm một chút, có thể hiểu là ông cha ta xa xôi nhắc nhở, nếu *Không muốn ăn thì đừng gấp cho người*, nếu là điều mình không muốn làm, không muốn gặp, thì cũng đừng đẩy cho người khác...

2) Nêu hành động hay phẩm chất đạo đức xấu

Nhóm các đơn vị ThN này có mức độ phê phán, đả kích cao hơn bởi cái xấu không chỉ là thói quen hay tính cách xấu ở mức độ đáng châm biếm hay phê phán nhẹ nữa. Nó thuộc phạm trù đạo đức và những hành động hay phẩm chất đạo đức xấu này có nguy cơ gây tổn hại đến người khác, tác động xấu đến tập thể và xã hội.

Các đơn vị ThN phê phán những việc làm lén lút, vụng trộm *Ăn vụng khéo chùi mép*, lời khuyên không thiện ý, thậm chí là xui trẻ làm những việc dại dột: *Xui trẻ ăn cút gà...*; phê phán thái độ ghê ghớm: *Ăn ngược nói ngạo*, trong giao tiếp ứng xử không biết nhường nhịn: *Ăn miếng trả miếng...*; thể hiện thái độ thù địch cao độ: *Ăn sống nuốt tươi* (hay *Ăn tươi nuốt sống*)... hay chỉ ra sự mê muội, không sáng suốt trong nhận định, thiếu độc lập trong quan điểm và tự chủ trong hành động: (như) *Ăn phải bùa phải bả...* Bên cạnh đó, có khá nhiều đơn vị ThN mang nội dung phê phán việc ăn nói thiếu trách nhiệm, tùy tiện thêm bớt, không trung

thực có thể gây hậu quả hiểu lầm, gây mất đoàn kết giữa các thành viên trong một tập thể, ví dụ: *Ăn đàng sóng nói đàng gió, Ăn hơn nói kém, Ăn gian nói dối, Ăn không nói có...* Một số đơn vị thể hiện thái độ đả kích các hành động thiếu lương thiện: *Ăn cắp như ranh, Ngậm miệng ăn tiền...*; phê phán thái độ sống không trung thực, khuất tất và bất nhất trong hành xử, cách làm việc của một bộ phận người Việt: *Ăn thật làm giả, Ăn bớt ăn xén...*

Đặc biệt, nội dung đả kích thái độ vô ơn hay phụ bạc, thiếu trung thực, chung thủy được đề cập ở khá nhiều đơn vị với những cách biểu đạt gần gũi, thú vị mà sâu sắc: *Ăn cá bỏ lò, Ăn cháo đá/đá bát, Ăn ở hai lòng...* Thái độ lên án hành vi lợi dụng, cơ hội để ăn theo, chiếm đoạt phần của người khác được thể hiện qua các câu ThN sau đây: *Vấy/dây máu ăn phần, Ăn cướp cơm chim, Theo đóm ăn tàn...* Câu *Ngồi mát ăn bát vàng, Ăn trên ngồi trốc* phê phán thái độ sống chỉ biết hưởng thụ mà không chịu làm việc, sống trên sự bóc lột sức lao động của người khác. Thói ghen ghét, đố kị cũng bị phê phán gay gắt: *Trâu buộc ghét trâu ăn...* Đặc biệt, câu *Ăn thịt người không tanh* lên án mạnh mẽ sự độc ác, tàn bạo đầy thú tính của những con quỷ đội lốt người đối với đồng loại.

Một số đơn vị ThN có nội dung lên án sự bất công trong xã hội: Có những kẻ chỉ hưởng thụ trên sự bóc lột mồ hôi, công sức của người khác: *Kẻ ăn ốc người đổ vỏ, Cốc mò cò xơi, Cú kêu ma ăn...* Ông cha ta cũng phê phán thái độ giả dối, thiếu chân thành của con người đối với người khác như hành động *Cho ăn bánh vẽ...* Nêu lên vấn đề bình đẳng giới trong xã hội và gia đình nhưng cũng khuyến cáo con người ta không nên quá cay cú, để tránh tình trạng bình đẳng tiêu cực theo kiểu: *Ông ăn chả bà ăn nem*: ông hành xử tệ thì bà cũng vậy, ông ngoại tình thì bà cũng cặp bồ...

Ngoài việc phê phán những con người xấu, hành động xấu, thói quen xấu..., ông cha ta cũng lên tiếng cảnh báo: Việc làm xấu, những hành động khuất tất không thể che đậy mãi, thế nào cũng có những chứng cứ, những dấu hiệu theo thời gian sẽ bị phơi bày, bị phát hiện, giống như cái kim trong bọc, lâu ngày cũng lòi ra: *Ăn gian dần ra đấy, Chó ăn vụng bột* (thì bột dính mép), *Ăn xôi chùa ngọng miệng, Há miệng mắc quai...* Các câu ThN nhắc nhở con cháu nhớ đạo lý nhà Phật với luật nhân quả: *Gieo nhân nào gặt quả ấy* bởi *Ăn hại đá nát, Ăn mặn đá khai*, thậm chí nghiệp báo có thể ảnh hưởng đến đời sau: *Đời cha ăn mặn, đời con khát nước*: làm ác thì chịu nghiệp báo, hành thiện thì được phúc báo... Qua ThN, tổ tiên người Việt cũng phê phán thái độ không đúng mực của con người, cảnh báo sẽ dẫn đến hậu quả không tốt: *Ăn tàn phá hại, Miệng ăn núi lở...* Trong cuộc sống, nỗ lực cố gắng để đạt được mục đích, thành tựu được mong muốn là quan trọng nhưng đôi khi cũng cần sáng suốt biết dừng đúng lúc, không nên *Cổ đấm ăn xôi...*, nên tùy duyên, thuận theo lòng người, ý trời, biết buông bỏ để có thể sống an vui...

5. Cuộc sống của con người qua thành ngữ có từ “ăn”

Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy, có khá nhiều đơn vị ThN miêu tả cuộc sống nhiều khó khăn của người Việt xưa. Trước hết là sự thiếu thốn, phải chạy ăn từng bữa: *Ăn bữa hôm (chiều) lo bữa mai (sáng), Ăn bữa nay (ngày hôm nay) lo bữa mai (ngày mai), Ăn bữa trưa, lo bữa tối...* thậm chí phải chịu đói rét: *Ăn đói mặc rách, Ăn đói mặc rét*; phải dè xèn, tiết kiệm: *Ăn nhịn để dành...* hay ăn xin, ăn chực, chờ nhận của bố thí: *Ăn cháo lá đa, Ăn cơm thiên hạ, Ăn*

chực nằm chờ... Để có bữa cơm no, người dân phải làm việc vô cùng nặng nhọc: *Ăn đâu làm khoán, Ăn no gánh nặng, Ăn no vác nặng...* Chỗ ở ổn định để *An cư lạc nghiệp* không có, ngay cả chỗ để *Chui ra chui vào*, chỗ để tránh mưa trú gió cũng không có, con người phải chịu cảnh *Màn trời chiếu đất*, sống cảnh vất vưởng, vạ vật: *Ăn bờ ở bụi, Ăn đất nằm sương, Ăn gió nằm sương, Ăn lông ở lỗ...* Nếu không lang thang không nhà không cửa thì lại phải sống trong tình cảnh tạm bợ, chật chội, phức tạp: *Ăn chung ở đưng, Ăn gửi nằm nhờ, Ăn nhờ ở đậu...* Một bộ phận người dân sống ở vùng quê nghèo, đất đai cằn cỗi, khó canh tác, làm ruộng: *Chó ăn đá, gà ăn sỏi...* hay vì điều kiện mà không thể bay nhảy, đành quanh quẩn nơi quê nhà, chịu cảnh: *Gà què ăn quẩn cối xay...*

ThN có khả năng biểu đạt tâm trạng con người khá tinh tế. Tâm trạng không hạnh phúc, không vui vẻ, ở vào tình thế trở trêu, khó xử: *Ăn làm sao nói làm sao, Khó ăn khó nói...* Khi có điều lo nghĩ thì *Mất ăn mất ngủ...*, khi có điều uất hận mà sức mình không thể làm gì được, đành bất lực bó tay thì có cảm giác: *Ăn cay nuốt đắng...*, khi căm thù, muốn *Ăn gan uống máu* kẻ thù... Quan niệm về hạnh phúc của người Việt không phải là hưởng thụ, chỉ *Ngồi mát ăn bát vàng* mà khá giản đơn, bình dị, chỉ cần có *Công ăn việc làm*, có *Cơm ăn áo mặc...* để hàng ngày có thể vui sống, có thể vô tư mà: *Ăn ngon/no ngủ kĩ...* Bởi người Việt cho rằng: *Ăn được, ngủ được là tiên...* Mặt khác, người Việt cũng luôn mong ước, sau này có thể *Ăn nên làm ra...* để cuộc sống ngày càng no đủ, chất lượng cuộc sống càng được nâng cao hơn, có thể: *Ăn ngon mặc đẹp, có Cửa ăn của để...*

Có thể thấy, sắc thái nghĩa tiêu cực của ThN thể hiện thái độ của người Việt đối với thói xấu, với cái ác, sắc thái tích cực của ThN cho thấy quan điểm của người Việt về những giá trị đạo đức, lối sống lành mạnh, trung thực. Qua kho tàng ThN, chúng ta có thể thấy một phần thể giới quan, nhân sinh quan và giá trị quan đầy tính nhân văn của dân tộc Việt.

6. Kết luận

Các đơn vị ThN tiếng Việt có từ ăn có số lượng khá khiêm tốn nhưng các giá trị ngôn ngữ và văn hóa hàm chứa trong đó lại khá phong phú. Mặc dù các nét nghĩa của *ăn* trong từ điển là hết sức đa dạng và có phạm vi hành chức rộng, nhưng không phải nét nghĩa nào cũng xuất hiện trong ThN. Sắc thái tiêu cực của ThN thể hiện thái độ rõ ràng và nghiêm khắc của người Việt đối với những vấn đề đạo đức thuộc về mặt trái của con người và xã hội. Các quan điểm sống, những bài học giáo huấn mang sắc thái tích cực cho thấy tâm hướng thiện, sự trân trọng và tôn vinh các giá trị chân - thiện - mỹ của dân tộc Việt. Bức tranh về hoàn cảnh và môi trường sống của người Việt cũng được phác họa một cách vừa gần gũi, vừa sinh động... cho thấy sức sống và ý chí vươn lên mạnh mẽ của các thế hệ người Việt.

Tài liệu tham khảo

Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào (1993). *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.

Hoàng Văn Hành (2003). *Thành ngữ học tiếng Việt*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

Nguyễn Lực, Lương Văn Đang chủ biên (1978). *Từ điển Thành ngữ tiếng Việt*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

Đào Thị Hồng Quyết (2017). Đặc điểm của thành ngữ có chứa thành tố ăn trong tiếng Việt. Luận văn thạc sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.

Viện Ngôn ngữ học (2006). *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học.

Bùi Khắc Việt (1978). Về tính biểu trưng của thành ngữ tiếng Việt. *Ngôn ngữ*, số 1/1978.

Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (1998). *Từ điển thành ngữ Việt Nam*. Nxb Văn hóa - Thông tin.